

Số: 12 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **PHẠM THỊ HỒNG**
- Chức danh: TV. HĐQT, Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2019 giảm hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 55/CN ngày 22/01/2020 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .29.../01/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỂN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/QUÝ IV

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Hồng

Số: 55 /CN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2019 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2018 như sau:

ST T	Nội dung	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	43.033.233.751	49.593.806.192	(6.560.572.441)	-13%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	52.183.868.255	59.891.304.763	(7.707.436.508)	-13%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý IV/2019 đạt 255.028.874.319 đồng, tăng 15.926.108.134 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 239.102.766.185 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6,7%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau: Doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 10.356.205.003 đồng, tương ứng 3.559%. Chủ yếu do khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019.

2. Tổng chi phí quý IV/2019 của Công ty đạt 207.200.685.370 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 180.989.899.580 đồng thì tăng 26.210.785.790 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 14,5%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 31.075.919.617 đồng, tương ứng 24% do Công ty tạm tăng tiếp tài sản là Dự án HTCN Thiện Tân giai đoạn 2 và trích khấu hao TSCĐ.
- Chi phí tài chính giảm 2.462.392.274 đồng, tương ứng 12%;
- Chi phí bán hàng Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 giảm 5.445.053.596 đồng, tương ứng 28% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 1.932.151.280 đồng, tương ứng 17%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 giảm 6.560.572.441 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 13%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý IV năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 293.497.550.691 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 251.890.341.951 đồng thì tăng 41.607.208.740 đồng, mức tăng là 17%. Chủ yếu do khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019.

2. Tổng chi phí trong quý IV năm 2019 là 237.576.804.576 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 184.167.943.986 đồng thì tăng 53.408.860.590 đồng, tương ứng 29%. Chủ yếu do Giá vốn hàng bán Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 57.821.577.578 đồng, tương ứng 46%

- Chi phí tài chính giảm 2.233.017.271 đồng, tương ứng 11%;
- Chi phí bán hàng Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 giảm 5.755.530.813 đồng, tương ứng 26%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 1.496.167.233 đồng, tương ứng 9%.

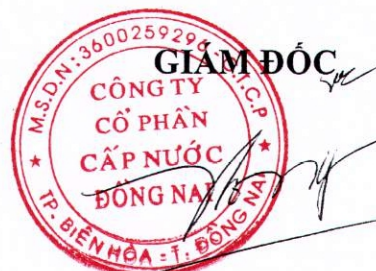
Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 7.707.436.508 đồng, tương ứng với mức giảm 13%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Lap



Phạm Thị Hồng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2019**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.075.252.916	200.575.141.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	47.100.857.106	28.928.593.487
1. Tiền	111		27.100.857.106	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.842.616.059	129.955.564.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	48.375.516.597	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.399.447.501	65.192.314.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.551.815.843	9.832.803.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(484.163.882)	(594.549.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36.131.779.751	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	36.131.779.751	32.782.425.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			8.908.557.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.077.485.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		831.071.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.616.451.920	3.495.399.513.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		3.098.218.817.758	3.101.580.973.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.784.928.664.500	2.780.859.310.523
- Nguyên giá	222		4.565.867.071.451	4.335.510.210.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.780.938.406.951)	(1.554.650.899.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	313.290.153.258	320.721.662.887

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
- Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.420.284.033)	(34.127.194.403)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.826.860.528	193.396.179.780
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	138.826.860.528	193.396.179.780
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.518.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.051.863.541	70.823.449.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	39.051.863.541	70.823.449.877
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.230.339.372.293	2.433.435.080.187
I. Nợ ngắn hạn	310		582.846.264.679	611.324.614.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	41.121.828.892	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	35.874.547.485	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11.338.104.657	17.087.849.817
4. Phải trả người lao động	314		25.888.701.116	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.047.458.564	16.328.372.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	7.479.553.764	6.748.308.851
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	439.806.846.385	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.289.223.816	8.564.034.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.647.493.107.614	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.826.826.409	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.352.332.543	1.262.539.574.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.318.876.870.492	1.262.218.770.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.360.156.700	216.149.438.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.379.493.061	79.201.545.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.980.663.639	136.947.892.678
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	1.475.462.051	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		1.475.462.051	320.804.119
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	244.328.627.666	237.447.492.217	944.812.512.605	914.360.528.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		2.121.000	19.670.738	218.241.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		244.328.627.666	237.445.371.217	944.792.841.867	914.142.286.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	160.446.556.101	129.370.636.484	586.230.302.669	568.698.662.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.882.071.565	108.074.734.733	358.562.539.198	345.443.623.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.647.186.812	290.981.809	15.482.829.425	16.784.669.946
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18.025.119.868	20.487.512.142	98.716.023.461	80.388.965.640
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.411.457.365	18.033.123.503	74.494.464.045	61.121.334.495
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.293.199.987	19.738.253.583	60.178.071.551	81.422.365.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.244.340.021	11.312.188.741	47.533.192.907	42.644.003.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		48.966.598.497	56.827.762.076	167.618.080.704	157.772.958.269
11. Thu nhập khác	31	VII.6	53.059.841	1.366.413.159	2.224.236.696	3.129.342.544
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.191.469.393	81.308.630	2.246.810.906	2.670.935.320
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.138.409.552)	1.285.104.529	(22.574.210)	458.407.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.828.188.945	58.112.866.605	167.595.506.494	158.231.365.493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.794.955.194	8.519.060.413	15.614.842.855	21.218.399.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.033.233.751	49.593.806.192	151.980.663.639	137.012.965.924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 21 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC





Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng

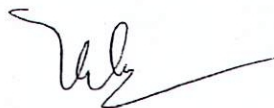
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.595.506.494	150.366.093.380
2. Điều chỉnh cho các khoản			282.782.827.819	245.734.527.276
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		237.677.842.043	183.026.405.255
- Các khoản dự phòng	03		(30.385.696)	37.278.172
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.379.570.679)	17.850.671.160
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.979.521.894)	(16.301.161.806)
- Chi phí lãi vay	06		74.494.464.045	61.121.334.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		450.378.334.313	396.100.620.656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		99.375.910.273	136.275.990.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.349.353.792)	9.398.415.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.153.559.632)	(130.461.462.862)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31.771.586.336	5.936.116.876
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.764.807.058)	(61.101.975.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.464.878.772)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.794.534.520	2.460.630.741
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.541.419.722)	(9.158.274.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		484.046.346.466	349.450.060.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.574.405.385)	(242.463.443.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		754.545.455	1.254.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.869.021.894	15.193.587.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.950.838.036)	(226.015.311.224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	466.322.716.726	741.475.709.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(759.497.485.717)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.748.475.820)	(39.832.710.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(372.923.244.811)	(174.672.040.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.172.263.619	(51.237.291.435)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		47.100.857.106	28.928.593.487

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

		<i>DVT: Đồng</i>			
		<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
1. Tiền					
- Tiền mặt		104.928.342		93.428.311	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		26.995.928.764		28.835.165.176	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000			
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN		10.000.000.000			
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa		10.000.000.000			
Cộng		47.100.857.106		28.928.593.487	
2. Các khoản đầu tư tài chính :			<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Cộng					

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	153.673.411.200	103.728.819.600	-	173.077.096.800
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		126.898.411.200	90.978.819.600		151.019.596.800
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		26.775.000.000	12.750.000.000		22.057.500.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		22.800.368.003	-		22.800.368.003	-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		11.059.020.000	7.800.368.003		15.364.440.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	3.631.677.000	3.069.722.490	-	
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		1.681.677.000	1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		1.950.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
Cộng :		129.598.910.093	-		129.598.910.093	-	

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVV), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 60 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	48.375.516.597	55.524.996.179
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	37.263.818.396	48.960.065.510
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt	298.549.807	182.221.596
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	7.151.578.812	2.941.483.104
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		50.591.356
+ Phải thu khách hàng vãng lai	3.239.840.074	2.850.697.607
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	48.375.516.597	55.524.996.179
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	7.151.578.812	2.941.483.104
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân		50.591.356

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	4.399.447.501	65.192.314.380
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	4.399.447.501	813.774.250
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2		64.347.260.399
+ Các nhà thầu khác		31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
Cộng	4.399.447.501	65.192.314.380
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	9.551.815.843		9.832.803.321	
- Phải thu người lao động	964.444.358		1.133.339.728	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.110.500.000			
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	937.570.012		213.634.083	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu				
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1	4.765.570.029		6.619.100.493	
- Chi nhánh quản lý các dự án			61.600.000	
- Ký cược, ký quỹ	26.537.195		26.537.195	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	150.994.749		1.182.392.322	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	9.551.815.843		9.832.803.321	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
7. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó khả năng thu hồi;	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước	972.389.705	427.840.127	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		- TT ENTEC	50.000.000		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	733.329.635	249.165.753		1.022.389.705	427.840.127	

	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		

- Nguyên liệu, vật liệu	32.816.681.606	30.676.036.458
- Công cụ, dụng cụ	220.110.250	301.315.596
- Chi phí SX, KD dở dang	3.094.987.895	1.805.073.905
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.131.779.751	32.782.425.959

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang :		
- Mua sắm TSCĐ:	27.263.540	4.797.800
- Xây dựng cơ bản dở dang:	138.799.596.988	193.391.381.980
+ Dự án HTCN Nhơn Trạch	105.305.686.779	90.585.054.910
+ Dự án HTCN Thiện Tân	23.038.164.426	74.980.313.167
+ HTCN xã Long Hưng, TP Biên Hòa gđ1 - 18.350m3/ngày		4.502.699.617
+ Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
+ HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	2.812.342.786	2.602.562.923
+ Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành		8.258.512.425
+ Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành		6.907.242.896
+ XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	577.872.766
+ Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	809.897.514	305.419.090
+ Dự án khác	1.806.535.713	2.387.590.050
+ Cải tạo thay mới HTCN	2.335.050.707	1.184.340.136
Cộng	138.826.860.528	193.396.179.780

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.374.807.435.992	37.161.091.630	7.577.678.248	4.335.510.210.387
- Mua trong kỳ	-	3.051.264.229	-	187.660.000	156.836.800	3.395.761.029
- Đầu tư XD hoàn thành	69.554.017.620	60.247.280.053	121.018.344.929	-	-	250.819.642.602
- Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	521.572.160	1.957.522.785	421.355.000	188.397.110	-	3.088.847.055
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	343.400.746.375	435.633.666.019	749.382.225.023	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.650.899.864
- Khấu hao trong kỳ	58.296.410.040	75.953.479.037	90.974.205.123	4.250.042.943	910.615.270	230.384.752.413
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	521.572.160	1.957.522.785	421.355.000	188.397.110	-	3.088.847.055
- Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
Số dư cuối kỳ	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.145	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	522.812.808.511	614.116.783.612	1.625.425.210.969	15.264.881.018	3.239.626.413	2.780.859.310.523
- Tại ngày cuối kỳ	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.501

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: **1.298.190.683.530**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: **570.227.235.298**

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	1.431.048.088	-	354.848.857.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	152.500.000	-	152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290.919.999	-	-	-	-	290.919.999
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027	-	1.583.548.088	-	354.710.437.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	31.714.711.842	1.586.840.933	-	825.641.628	-	34.127.194.403
- Khấu hao trong kỳ	6.892.274.250	62.024.660	-	338.790.720	-	7.293.089.630
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.606.986.092	1.648.865.593	-	1.164.432.348	-	41.420.284.033
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	318.888.254.333	1.228.002.094	-	605.406.460	-	320.721.662.887
- Tại ngày cuối kỳ	311.705.060.084	1.165.977.434	-	419.115.740	-	313.290.153.258

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **306.796.100.306**

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: **1.985.612.088**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	39.051.863.541	70.823.449.877
	10.890.886.666	21.508.105.089
	27.583.591.389	48.189.594.945
	577.385.486	1.125.749.843
Cộng	39.051.863.541	70.823.449.877

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
		831.071.825
Cộng		831.071.825

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160.855.174.004	160.855.174.004	417.757.677.411	489.191.947.592	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	100.460.341.872	100.460.341.872	265.665.358.722	255.101.217.506	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	60.394.832.132	60.394.832.132	152.092.318.689	234.090.730.086	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác						
b) Vay dài hạn	1.903.283.728.174	1.903.283.728.174	833.786.908.416	250.305.538.125	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	108.456.113.353	108.456.113.353	29.735.392.274	56.410.527.084	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	131.121.299.896	131.121.299.896	12.734.265.100	20.672.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	38.221.811.094	38.221.811.094	3.915.164.128	11.988.910.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	96.202.683.207	96.202.683.207	87.919.236.207	4.809.553.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055	699.461.240.620	150.409.771.286	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	2.892.916.662	2.892.916.662	21.610.087	1.178.776.755	4.050.083.330	4.050.083.330
+ NH Vietcombank	30.228.818.907	30.228.818.907		4.836.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Số ước đến hạn trả từ (01/01/2020 đến 31/12/2020)	278.951.672.381	278.951.672.381			230.707.958.281	230.707.958.281
+ NH TMCP Công Thương VN	59.697.930.420	59.697.930.420			56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000			19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000			9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	173.228.687.293	173.228.687.293			136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000			2.618.520.000	2.618.520.000
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	1.251.544.585.827	739.497.485.717	1.552.091.802.068	1.552.091.802.068

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.298.190.683.530

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

306.796.100.306

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.121.828.892	41.121.828.892	58.508.759.889	58.508.759.889
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	12.980.988.039	12.980.988.039	34.174.971.521	34.174.971.521
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	-	-	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
- Phải trả cho các đối tượng khác	28.140.840.853	28.140.840.853	24.333.788.368	24.333.788.368
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	57.588.152.268	57.588.152.268	74.975.083.265	74.975.083.265
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807	18.216.926.212	18.216.926.212
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	497.097.120	497.097.120	298.718.866	298.718.866
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước cần trừ dần
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước (ngắn hạn)
- Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu
- Cty CP Sonadezi Long Bình ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu
- Khách hàng vắng lãi trả tiền trước
- Các khoản khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng

TOCN

- Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

	Cuối kỳ	Đầu năm
	35.874.547.485	32.182.334.801
		15.050.000.000
		962.606.436
	19.162.437.029	
	8.433.980.983	1.384.035.572
	8.278.129.473	14.785.692.793
	3.867.902.036	3.867.902.036
	2.000.000.000	2.000.000.000
	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	39.742.449.521	36.050.236.837
		15.050.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	547.604.297	2.689.160.128	1.326.960.364	1.909.804.061
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.692.309.623	15.614.842.855	22.464.878.772	4.842.273.706
- Thuế thu nhập cá nhân	245.787.144	2.722.261.124	2.501.998.268	466.050.000
- Thuế tài nguyên	-	5.486.479.365	5.024.101.665	462.377.700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	388.063.501	388.063.501	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.169.944.609	44.594.595.938	45.539.145.501	3.225.395.046
Cộng	17.087.849.817	71.499.402.911	77.249.148.071	11.338.104.657
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.047.458.564	16.328.372.809
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	5.811.379.664	2.749.486.383
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	18.047.458.564	16.328.372.809

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)	18.316.097	18.626.162
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	3.146.333.458	2.732.852.596
- Kinh phí công đoàn	1.490.925.252	1.495.325.132
- Tiền nước chưa quyết toán	860.247.335	585.838.522
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	118.627.000	91.950.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.304.201.184	1.298.852.828
- Tiền thế chân lư HTN phải trả KH	126.000.000	
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	16.737.914	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.165.524	524.863.111
Cộng	7.479.553.764	6.748.308.851
b) Dài hạn		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2		4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	921.826.409	999.044.917
+ Công ty Kolon Contruction		1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện Tân GD2		33.127.249.852
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.826.826.409	37.277.947.942

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2019	8.564.034.046
- Tăng trong kỳ	15.337.158.170
- Chi trong kỳ	20.611.968.400
- Tại ngày lập BCQT:	3.289.223.816

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		30.517.061.228			216.149.438.486		1.262.218.770.023
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							151.980.663.639		151.980.663.639
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay				17.447.382.255	-	-	(112.769.945.425)		(95.322.563.170)
+ Chi Cổ tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		-
+ Trích các quỹ khác							(15.322.563.170)		(15.322.563.170)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	47.964.443.483	-	-	255.360.156.700	-	1.318.876.870.492

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.000.000.000	40.000.000.000

d. Cổ phiếu:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP
d. Cổ tức :		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	800 VND/CP	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800 VND/CP	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	47.964.443.483	30.517.061.228
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

Cộng

1.475.462.051

320.804.119

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	235.579.347.575	219.327.438.037	912.417.788.831	856.568.257.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	8.749.280.091	18.120.054.180	32.394.723.774	57.792.270.969
Cộng	244.328.627.666	237.447.492.217	944.812.512.605	914.360.528.027
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch			75.344.004.438	98.545.162.617
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh			165.425.600	374.287.020
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai			679.707.600	5.198.100.439
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân			3.636.364	239.090.910
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		2.121.000	19.670.738	218.241.812
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	153.015.781.988	112.997.856.923	560.772.130.302	510.172.190.435
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	7.430.774.113	16.372.779.561	25.458.172.367	58.526.472.215
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	160.446.556.101	129.370.636.484	586.230.302.669	568.698.662.650
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.597.929	18.352.822	868.645.561	787.110.114
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			12.114.612.000	14.406.477.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.015.851	272.628.987	2.499.571.864	1.591.082.832
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	10.516.573.032			

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	10.647.186.812	290.981.809	15.482.829.425	16.784.669.946
5. Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Lãi tiền vay	17.411.457.365	18.033.123.503	74.494.464.045	61.121.334.495
- Chiết khấu thanh toán	613.662.503		4.133.504.131	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;			1.208.912.742	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ		10.319.660.752	18.879.142.543	25.715.943.273
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	18.025.119.868	28.352.784.255	98.716.023.461	88.254.237.753
6. Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1.053.029.237		1.107.574.692
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	53.059.841	313.383.922	2.224.236.696	2.021.767.852
Cộng	53.059.841	1.366.413.159	2.224.236.696	3.129.342.544
7. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	1.191.469.393			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT		81.308.630	300.796.058	2.670.935.320
- Các khoản khác				
Cộng	1.191.469.393	81.308.630	300.796.058	2.670.935.320
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.293.199.987	19.738.253.583	60.178.071.551	81.422.365.868
- Chi phí nhân viên	4.289.078.540	4.023.784.082	16.824.715.373	14.327.461.848
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.899.219.393	6.495.815.300	29.127.513.974	26.577.497.781
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.104.902.054	9.218.654.201	14.225.842.204	40.517.406.239
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.244.340.021	11.312.188.741	47.533.192.907	42.644.003.734
- Chi phí nhân viên quản lý	8.265.215.430	7.995.983.587	31.791.999.161	26.899.023.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.805.670	553.442.150	2.199.498.793	2.199.763.150
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.424.318.921	2.762.763.004	13.541.694.953	13.545.216.994
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16.657.163.550	22.817.984.477	68.490.672.113	83.825.594.699
- Chi phí nhân công;	46.935.660.820	39.982.280.588	180.398.367.521	157.928.671.478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	75.987.715.633	47.859.641.860	236.669.443.772	182.408.953.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.095.878.665	20.528.087.205	93.711.116.517	79.924.885.805
- Chi phí khác bằng tiền.	22.893.359.286	31.038.158.583	115.961.881.194	185.981.698.835
Cộng	187.569.777.954	162.226.152.713	695.231.481.117	690.069.804.487
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.794.955.194	8.519.060.413	15.614.842.855	21.218.399.569
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Giám đốc công ty

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
342.425.600	221.600.800	1.086.261.400	1.071.489.600

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại: Chỉ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Dowaco

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 (Đã được báo cáo trước đây)	Tại ngày 01/01/2019 (Được báo cáo lại)
1. Phải thu ngắn hạn khác	9.051.416.283	9.832.803.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.169.722.354	8.077.485.586
3. Tài sản cố định hữu hình		
- Nguyên giá	4.328.040.736.436	4.335.510.210.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.554.033.448.279)	(1.554.650.899.864)
4. Tài sản cố định vô hình		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(34.624.638.557)	(34.127.194.403)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.278.231.598	193.396.179.780
6. Chi phí trả trước dài hạn	52.975.311.843	70.823.449.877
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.193.185.232	17.087.849.817
8. Phải trả ngắn hạn khác	6.764.898.922	6.748.308.851
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	194.022.809.984	216.149.438.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	114.821.264.176	136.947.892.678

Báo cáo Kết quả kinh doanh (trích):

	Năm 2018 (Đã được báo cáo trước đây)	Năm 2018 (Được báo cáo lại)
1. Giá vốn hàng bán	594.170.841.648	568.698.662.650
2. Thu nhập khác	2.564.049.531	3.129.342.544
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.193.893.482	158.231.365.493
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.372.629.306	21.218.399.569
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.821.264.176	137.012.965.924

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng